

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Công ty Viglacera Yên Hà thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây Dựng - Viglacera. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1361/QĐ-BXD của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200284005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Văn Quý, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/04/2022
Ông Lưu Văn Lầu	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Doanh	Ủy viên	
Ông Lê Ngọc Long	Ủy viên	
Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/04/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Ngọc Long	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/04/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Sửu	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Loan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Ngọc Long

Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Số: 310123.002/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera được lập ngày 10 tháng 01 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5305-2020-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		27.759.666.460	25.567.594.614
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.136.282.167	252.093.357
111	1. Tiền		3.136.282.167	252.093.357
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.697.105.637	13.964.446.297
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	17.164.033.333	17.772.230.033
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	590.928.902	329.570.502
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	489.121.348	454.071.845
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.546.977.946)	(4.591.426.083)
140	IV. Hàng tồn kho	8	9.769.247.860	11.001.084.054
141	1. Hàng tồn kho		9.922.189.373	11.154.025.567
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(152.941.513)	(152.941.513)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		157.030.796	349.970.906
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		157.030.796	349.970.906
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.918.492.031	14.398.995.981
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.749.329.862	2.364.638.504
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.749.329.862	2.364.638.504
220	II. Tài sản cố định		9.016.789.215	9.485.163.704
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	8.784.239.315	9.175.097.164
222	- Nguyên giá		69.250.289.156	67.701.395.890
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.466.049.841)	(58.526.298.726)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	232.549.900	310.066.540
228	- Nguyên giá		1.517.635.000	1.517.635.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.285.085.100)	(1.207.568.460)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.152.372.954	2.549.193.773
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.152.372.954	2.549.193.773
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		41.678.158.491	39.966.590.595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.887.995.971	15.760.328.536
310	I. Nợ ngắn hạn		13.805.418.524	13.407.199.741
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	5.432.379.313	7.630.241.383
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	283.507.529	873.352.584
314	3. Phải trả người lao động		1.923.483.099	2.023.678.277
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		738.409.794	2.550.750
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	703.218.817	690.698.817
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	3.101.485.381	695.936.123
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.622.934.591	1.490.741.807
330	II. Nợ dài hạn		3.082.577.447	2.353.128.795
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		600.000.000	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	13	2.482.577.447	2.353.128.795
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.790.162.520	24.206.262.059
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	24.790.162.520	24.206.262.059
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		12.500.000.000	12.500.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		12.500.000.000	12.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		992.182.658	992.182.658
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.851.836.881	5.205.878.529
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		21.673.033	21.673.033
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.424.469.948	5.486.527.839
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		791.916.703	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		3.632.553.245	5.486.527.839
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		41.678.158.491	39.966.590.595



Nguyễn Hương Thảo
Người lập



Nguyễn Hương Thảo
Phụ trách Kế toán



Lê Ngọc Long
Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	83.981.514.134	102.348.742.033
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.981.514.134	102.348.742.033
11	4. Giá vốn hàng bán	20	70.888.778.267	86.431.825.229
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.092.735.867	15.916.916.804
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.943.932	6.836.148
22	7. Chi phí tài chính	22	320.367.654	522.954.683
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		320.025.450	522.954.419
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.947.803.933	1.922.785.904
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.699.012.563	6.751.674.465
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.129.495.649	6.726.337.900
31	11. Thu nhập khác		-	49.000.001
32	12. Chi phí khác	25	114.877.219	44.033.180
40	13. Lợi nhuận khác		(114.877.219)	4.966.821
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.014.618.430	6.731.304.721
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.382.065.185	1.244.776.882
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.632.553.245</u>	<u>5.486.527.839</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.906	4.389


Nguyễn Hương Thảo
Người lập

Nguyễn Hương Thảo
Phụ trách Kế toánLê Ngọc Long
Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		46.301.410.789	54.701.435.383
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(43.295.861.531)	(59.473.570.263)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.460.480.000)	(2.457.342.244)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>545.069.258</i>	<i>(7.229.477.124)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.884.531.014	(5.014.608.853)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		252.093.357	5.266.702.210
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(342.204)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.136.282.167</u>	<u>252.093.357</u>



Nguyễn Hương Thảo
Người lập



Nguyễn Hương Thảo
Phụ trách Kế toán



Lê Ngọc Long
Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Công ty Viglacera Yên Hà thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây Dựng - Viglacera. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1361/QĐ-BXD của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200284005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Văn Quý, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 12.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 12.500.000.000 đồng; tương đương 1.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 60 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 66 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản nguyên liệu gốm sứ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến khoáng sản nguyên liệu gốm sứ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền khai thác mỏ	11 - 14 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước: Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	129.552.542	130.984.461
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.006.729.625	121.108.896
	<u><u>3.136.282.167</u></u>	<u><u>252.093.357</u></u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Kính nồi Viglacera	3.070.479.132	-	2.832.987.267	-
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	819.454.392	-	1.329.148.017	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	750.712.711	-	2.538.285.455	(761.485.637)
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	791.139.210	-	110.034.640	-
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	638.235.561	(638.235.561)	638.235.561	-
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	1.179.558.610	-	408.523.137	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	1.100.000.018	(1.100.000.018)	1.400.000.018	(1.400.000.018)
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Yên Phong	736.757.819	-	989.891.639	-
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	1.009.157.160	-	912.187.980	-
	<u><u>10.095.494.613</u></u>	<u><u>(1.738.235.579)</u></u>	<u><u>11.159.293.714</u></u>	<u><u>(2.161.485.655)</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bên khác

Công ty TNHH Cung ứng vật tư và tư vấn - MSC	-	-	3.708.359.490	-
Công ty Cổ phần TTC	1.120.460.068	-	1.248.431.604	-
Phải thu khác hàng khác	5.948.078.652	(1.149.225.236)	1.656.145.225	(1.787.460.796)
	<u>7.068.538.720</u>	<u>(1.149.225.236)</u>	<u>6.612.936.319</u>	<u>(1.787.460.796)</u>
	<u>17.164.033.333</u>	<u>(2.887.460.815)</u>	<u>17.772.230.033</u>	<u>(3.948.946.451)</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và khoáng sản Hà Thành	248.000.000	-	-	-
Công ty tư vấn triển khai công nghệ & XD Mô - ĐC	173.000.000	(173.000.000)	173.000.000	(173.000.000)
Công ty Cổ phần ECC Việt Nam	42.350.000	(42.350.000)	42.350.000	(42.350.000)
Các nhà cung cấp khác	127.578.902	(114.220.502)	114.220.502	(114.220.502)
	<u>590.928.902</u>	<u>(329.570.502,00)</u>	<u>329.570.502</u>	<u>(329.570.502)</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	12.000.000	-	12.000.000	-
Tạm ứng cổ tức các năm trước	287.053.505	(287.053.505)	287.053.505	(287.053.505)
Phải thu khác	190.067.843	(42.893.124)	155.018.340	(25.855.625)
	<u>489.121.348</u>	<u>(329.946.629,00)</u>	<u>454.071.845</u>	<u>(312.909.130)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ (*)	2.749.329.862	-	2.364.638.504	-
	<u>2.749.329.862</u>	<u>-</u>	<u>2.364.638.504</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản cho Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Yên Bái.

7 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	1.100.000.018	-	1.400.000.018	-
- Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	-	-	2.538.285.455	1.776.799.818
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	638.235.561	-	638.235.561	-
- Công ty TNHH Sứ Tây Sơn	428.167.000	-	428.167.000	-
- Các khoản khác	1.380.575.367	-	1.363.537.867	-
	<u>3.546.977.946</u>	<u>-</u>	<u>6.368.225.901</u>	<u>1.776.799.818</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.093.512.765	-	8.226.912.845	-
Công cụ, dụng cụ	82.581.000	-	531.948.333	-
Thành phẩm	1.003.026.349	-	524.057.906	-
Hàng hoá	152.941.513	(152.941.513)	152.941.513	(152.941.513)
Hàng gửi đi bán	590.127.746	-	1.718.164.970	-
	<u>9.922.189.373</u>	<u>(152.941.513)</u>	<u>11.154.025.567</u>	<u>(152.941.513)</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16.078.318.770	49.583.982.810	1.187.960.545	851.133.765	67.701.395.890
- Mua trong kỳ	-	229.462.963	1.319.430.303	-	1.548.893.266
Số dư cuối kỳ	16.078.318.770	49.813.445.773	2.507.390.848	851.133.765	69.250.289.156
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.183.964.757	47.675.890.005	815.310.199	851.133.765	58.526.298.726
- Khấu hao trong kỳ	480.219.432	1.363.796.266	95.735.417	-	1.939.751.115
Số dư cuối kỳ	9.664.184.189	49.039.686.271	911.045.616	851.133.765	60.466.049.841
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.894.354.013	1.908.092.805	372.650.346	-	9.175.097.164
Tại ngày cuối kỳ	6.414.134.581	773.759.502	1.596.345.232	-	8.784.239.315

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.190.331.571 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.302.024.582 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình gồm quyền khai thác Mô Phai Hạ giá trị 664.952.000 VND và quyền khai thác Mô Hồ Xanh giá trị 852.683.000 VND được trích khấu hao theo thời hạn khai thác lần lượt là 11 năm và 14 năm. Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2022 là 1.285.085.100 VND, trong đó khấu hao năm 2022 là 77.516.640 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí thuê đất trả trước (*)	2.152.372.954	2.483.957.414
Chi phí sửa chữa tài sản	-	65.236.359
	<u><u>2.152.372.954</u></u>	<u><u>2.549.193.773</u></u>

(*) Chi phí thuê đất trả trước 10 năm theo hợp đồng thuê đất tại Nhà máy nghiền Felspat, xã Văn Tiến và xã Văn Phú, tỉnh Yên Bái với diện tích 48.840,7 m². Thời hạn thuê đất đến hết ngày 20/10/2030. (Xem chi tiết tại thuyết minh số 18)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Hán Vũ YB	938.698.470	938.698.470	1.971.335.729	1.971.335.729
Công Ty Cổ Phần Yên Hà Phát	-	-	1.570.594.103	1.570.594.103
Công ty TNHH Hạnh Đức	-	-	1.146.698.124	1.146.698.124
Công ty TNHH Kim Sơn	924.146.204	924.146.204	924.146.204	924.146.204
Công ty TNHH vận tải Lộc Bảo An	255.963.400	255.963.400	506.781.262	506.781.262
Công ty TNHH Thắng Long	799.980.530	799.980.530	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.513.590.709	2.513.590.709	1.510.685.961	1.510.685.961
	<u><u>5.432.379.313</u></u>	<u><u>5.432.379.313</u></u>	<u><u>7.630.241.383</u></u>	<u><u>7.630.241.383</u></u>

13 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường (*)	2.482.577.447	2.353.128.795
	<u><u>2.482.577.447</u></u>	<u><u>2.353.128.795</u></u>

(*) Giá trị khoản dự phòng trong năm là khoản dự phòng phải trả về chi phí khôi phục nguyên trạng môi trường sau khi kết thúc thời gian khai thác mỏ Hồ Xanh và mỏ Phai Hạ. Công ty đang trích trước chi phí căn cứ theo quyết định phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nợ đầu kỳ	Số phải nợ trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nợ cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	325.465.181	3.201.463.424	3.376.696.798	-	150.231.807
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	325.133.048	-	1.382.065.185	1.200.000.000	143.067.863	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	16.520.299	179.018.719	209.501.951	13.962.933	-
Thuế Tài nguyên	-	320.147.973	2.039.104.413	2.295.784.989	-	63.467.397
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	24.837.858	-	85.486.077	60.648.219	-	-
Các loại thuế khác	-	-	136.717.357	136.717.357	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	211.219.131	1.003.924.361	1.145.335.167	-	69.808.325
	349.970.906	873.352.584	8.027.779.536	8.424.684.481	157.030.796	283.507.529

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.480.013	2.480.013
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	263.930.405	224.410.405
- Công ty Cổ phần Kinh Nội Chu Lai - INDEVCO	111.819.000	111.819.000
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Hoà xa - Xí nghiệp dịch vụ vận tải hoà xa Sài Gòn	130.000.000	130.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	194.989.399	221.989.399
	703.218.817	690.698.817

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu tu Phát	695.936.123	695.936.123	45.401.410.789	43.295.861.531	2.801.485.381	2.801.485.381
trên Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽¹⁾						
Vay và nợ dài hạn trả	-	-	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu tu Phát	-	-	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
trên Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽²⁾						
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu tu Phát	695.936.123	-	900.000.000	-	900.000.000	900.000.000
trên Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽²⁾						
Kh khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Kh khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tổng cộng	695.936.123	-	900.000.000	43.295.861.531	3.101.485.381	3.101.485.381

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/783188/HĐTD ngày 11 tháng 07 năm 2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 11 tháng 07 năm 2022;
- + Lãi suất cho vay: xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.801.485.381 VND;
- + Khoản vay từ ngân hàng đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(2) Hợp đồng tín dụng khoản cấp tín dụng theo món số 01/2022/783188/HĐTD ngày 21 tháng 10 năm 2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 900.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày 11 tháng 07 năm 2022;
- + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 900.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 300.000.000 VND;
- + Khoản vay từ ngân hàng đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	12.500.000.000	992.182.658	3.964.881.569	4.136.656.533	21.615.393.793
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	5.486.527.839	5.486.527.839
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.240.996.960	(4.136.656.533)	(2.895.659.573)
Số dư cuối kỳ trước	12.500.000.000	992.182.658	5.205.878.529	5.486.527.839	24.206.262.059
Số dư đầu kỳ này	12.500.000.000	992.182.658	5.205.878.529	5.486.527.839	24.206.262.059
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.632.553.245	3.632.553.245
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.645.958.352	(4.145.958.352)	(2.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(548.652.784)	(548.652.784)
Số dư cuối kỳ này	12.500.000.000	992.182.658	6.851.836.881	4.424.469.948	24.790.162.520

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ - DHD/CĐ/2022 ngày 24/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	5.486.527.839
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30	1.645.958.352
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10	548.652.784
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	45,57	2.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	14,43	791.916.703

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quy, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	51,00	6.375.000.000	51,00	6.375.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49,00	6.125.000.000	49,00	6.125.000.000
	100,00	12.500.000.000	100,00	12.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.500.000.000	12.500.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>12.500.000.000</i>	<i>12.500.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>12.500.000.000</i>	<i>12.500.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<i>224.410.405</i>	<i>183.856.155</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>2.497.896.494</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>2.497.896.494</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(2.460.480.000)</i>	<i>(2.457.342.244)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>(2.460.480.000)</i>	<i>(2.457.342.244)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<i>263.930.405</i>	<i>224.410.405</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.250.000	1.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.250.000</i>	<i>1.250.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.250.000	1.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.250.000</i>	<i>1.250.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.851.836.881	5.205.878.529
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.673.033	21.673.033
	6.873.509.914	5.227.551.562

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng thuê theo quy định của Nhà Nước tại:

- Khu mỏ Felspat Phai Hạ, thôn Trục Bình, xã Minh Bảo, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái với diện tích 54.368,4 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 15/03/2022 để sử dụng với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;
- Khu mỏ Hồ Xanh, tổ 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 24/04/2026 với mục đích khai thác, chế biến khoáng sản.

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất trả trước tiền thuê đất 10 năm theo quy định của Nhà Nước tại Nhà máy nghiền Felspat, xã Văn Tiến và xã Văn Phú, tỉnh Yên Bái với diện tích 48.840,7 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 20/10/2030 để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	76,47	96,27
- Đồng Euro (EUR)	34,66	50,72

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	61.948.673.068	77.784.241.948
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.032.841.066	24.564.500.085
	83.981.514.134	102.348.742.033
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	41.271.084.108	45.299.252.465

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	49.041.568.665	62.066.728.884
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.847.209.602	24.365.096.345
	70.888.778.267	86.431.825.229
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	6.336.000	242.822.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.943.932	6.836.148
	3.943.932	6.836.148

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	320.025.450	522.954.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	264
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	342.204	-
	320.367.654	522.954.683

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	772.552.074	794.609.141
Chi phí khác bằng tiền	1.175.251.859	1.128.176.763
	1.947.803.933	1.922.785.904

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.593.332	25.025.000
Chi phí nhân công	3.438.091.998	3.249.196.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.601.937	112.240.176
Thuế, phí, lệ phí	94.825.479	35.944.146
Hoàn nhập dự phòng	(1.044.448.137)	(462.592.100)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.090.157.375	1.438.482.068
Chi phí khác bằng tiền	1.947.190.579	2.353.378.383
	5.699.012.563	6.751.674.465
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	5.760.000	5.200.000

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	110.677.219	29.033.180
Chi phí khác	4.200.000	15.000.000
	114.877.219	44.033.180

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.014.618.430	6.731.304.721
Các khoản điều chỉnh tăng	1.895.707.494	2.159.958.726
- Chi phí không hợp lệ	1.613.656.590	2.159.958.726
- Chi phí hoạt động mở Phai Hạ từ sau ngày 15/03/2022 đến ngày 31/12/2022	281.708.700	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	342.204	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.910.325.924	8.891.263.447
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.382.065.185	1.778.252.689
Giảm chi phí thuế TNDN năm 2021 theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP(*)	-	(533.475.807)
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp	-	8.712.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(325.133.048)	(255.523.572)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.200.000.000)	(1.323.099.322)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(143.067.863)	(325.133.048)

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.632.553.245	5.486.527.839
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.632.553.245	5.486.527.839
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.250.000	1.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.906	4.389

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.751.928.032	36.773.903.148
Chi phí nhân công	9.858.131.258	9.224.517.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.017.267.755	2.172.390.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.469.713.354	42.715.477.835
Chi phí khác bằng tiền	4.833.933.720	3.570.355.146
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	78.930.974.119	94.456.644.429

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	3.136.282.167	-	-	3.136.282.167
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.435.747.237	2.749.329.862	-	17.185.077.099
	<u>17.572.029.404</u>	<u>2.749.329.862</u>	<u>-</u>	<u>20.321.359.266</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	252.093.357	-	-	252.093.357
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.964.446.297	2.364.638.504	-	16.329.084.801
	<u>14.216.539.654</u>	<u>2.364.638.504</u>	<u>-</u>	<u>16.581.178.158</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay	3.101.485.381	600.000.000	-	3.701.485.381
Phải trả người bán, phải trả khác	6.135.598.130	-	-	6.135.598.130
Chi phí phải trả	738.409.794	-	-	738.409.794
	<u>9.975.493.305</u>	<u>600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>10.575.493.305</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay	695.936.123	-	-	695.936.123
Phải trả người bán, phải trả khác	8.320.940.200	-	-	8.320.940.200
Chi phí phải trả	2.550.750	-	-	2.550.750
	<u>9.019.427.073</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9.019.427.073</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN KHÁC

Đến ngày 15/03/2022 Khu mỏ Felspat Phai Hạ, thôn Trục Bình, xã Minh Bảo, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái với diện tích 54.368,4 m² đã hết thời hạn thuê đất. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục xin gia hạn tiếp tục khai thác tại Khu mỏ Felspat Phai Hạ. Các khoản chi phí liên hoạt đến hoạt động tại Khu mỏ từ sau ngày 15/03/2022 đến ngày 31/12/2022 đều được ghi nhận vào chi phí trong kỳ của Công ty và được xác định là chi phí không hợp lý, hợp lệ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. (chi tiết tại thuyết minh số 25 - Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành)

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán sản phẩm	Dịch vụ vận chuyển	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	61.948.673.068	22.032.841.066	83.981.514.134
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.907.104.403	185.631.464	13.092.735.867
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.548.893.266	-	1.548.893.266
Tài sản bộ phận trực tiếp	36.835.952.262	-	36.835.952.262
Tài sản không phân bổ	-	-	3.293.312.963
Tổng tài sản	36.835.952.262	-	41.678.158.491
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	16.887.995.971
Tổng nợ phải trả	-	-	16.887.995.971

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ
Công ty Kính nổi Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Công ty Cổ phần Việt Tri Viglacera	Tổng Công ty Viglacera - CTCP sở hữu 92,82%
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Tổng Công ty Viglacera - CTCP sở hữu 86,41%
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Tổng Công ty Viglacera - CTCP sở hữu 59,96%
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Tổng Công ty Viglacera - CTCP sở hữu 51,07%
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy	Tổng Công ty Viglacera - CTCP sở hữu 51%
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Tổng Công ty Viglacera - CTCP sở hữu 30%
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 14/04/2022
Ông Hoàng Kim Bông	Chủ tịch HĐQT- Miễn nhiệm ngày 14/04/2022
Ông Lưu Văn Lầu	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Văn Doanh	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Ngọc Long	Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT - Bổ nhiệm Giám đốc ngày 15/04/2022
Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Sửu	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Minh Loan	Thành viên Ban kiểm soát

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, Xã Văn Phú,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.271.084.108	45.299.252.465
Công ty Kính nổi Viglacera	11.326.329.139	13.830.678.700
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	3.718.460.341	4.425.687.250
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	3.692.323.758	5.437.436.300
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	2.346.458.700	2.145.605.000
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	2.542.982.930	1.967.822.680
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	208.845.000	816.682.275
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Yên	9.076.254.440	8.293.298.260
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	8.359.429.800	8.382.042.000
Mua hàng	12.096.000	248.022.000
Tổng công ty Viglacera	12.096.000	248.022.000
Chia cổ tức	1.275.000.000	1.211.250.000
Tổng công ty Viglacera	1.275.000.000	1.211.250.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Hoàng Kim Bồng	10.500.000	36.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	482.808.220	510.783.210
Ông Lưu Văn Lầu	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Ngọc Long	467.413.360	375.666.641
Ông Phạm Văn Doanh	245.277.590	256.747.990
Bà Phạm Ngọc Bích	40.500.000	13.500.000
Bà Nguyễn Thị Sửu	24.000.000	24.000.000
Bà Trần Thị Minh Loan	24.000.000	24.000.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Hương Thảo
Người lập

Nguyễn Hương Thảo
Phụ trách Kế toánLê Ngọc Long
Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2023